

LOOKING BACK

(SGK tiếng Anh 11 trang 56)

PRONUNCIATION

1. Decide whether the question's tags in B's responses have a rising or falling intonation. Mark \nearrow (rising intonation) or \searrow (falling intonation) after the question's tags.

(Nói xem những câu hỏi đuôi trong phần trả lời của B có ngữ điệu lên hay xuống. Đánh dấu \nearrow (ngữ điệu lên) hay \searrow (ngữ điệu xuống) sau những câu hỏi đuôi.)

Gợi ý:

1. A: Global warming will continue to be a big threat to life on Earth.

B: Then we can't afford to ignore its effects any longer, can we? \curvearrowright

2. A: I think the use of fossil fuels causes pollution.

B: Then we should stop using them, shouldn't we? \curvearrowright

3. A: Did you see the game show last night?

B: I did. It was fantastic, wasn't it? \curvearrowright

4. A: What's the weather forecast?

B: It's going to rain. Don't forget your raincoat, will you?

Tạm dịch:

1. A: Nóng lên toàn cầu sẽ tiếp tục là một mối đe dọa lớn đối với cuộc sống trên trái đất.

B: Vậy chúng ta không thể bỏ qua những ảnh hưởng của nó nữa, chúng ta có thể làm được không?

2. A: Tôi nghĩ việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch gây ô nhiễm.

B: Vậy, chúng ta nên ngừng sử dụng chúng, phải không?

3. A: Bạn đã xem chương trình trò chơi đêm qua chưa?

B: Tôi đã xem. Thật kỳ diệu, phải không?

4. A: Dự báo thời tiết thế nào?

B: Trời sắp mưa. Đừng quên mang áo mưa, được chứ?

2. Listen and repeat the sentences in 1. Pay attention to the intonation on the question tags.

(Nghe và lặp lại các câu ở bài tập 1. Chú ý ngữ điệu ở câu hỏi đuôi.)

1. A: Global warming will continue to be a big threat to life on Earth.

B: Then we can't afford to ignore its effects any longer, can we? ~

2. A: I think the use of fossil fuels causes pollution.

B: Then we should stop using them, shouldn't we? ~

3. A: Did you see the game show last night?

B: I did. It was fantastic, wasn't it? ~

4. A: What's the weather forecast?

B: It's going to rain. Don't forget your raincoat, will you?

VOCABULARY

1. Complete the sentences with the correct form of the words or phrases in the box.

(Hoàn thành câu bằng dạng đúng của từ / cụm từ cho trong khung.)

Đáp án:

1. city dwellers	4. advanced technology
2. infrastructure	5. detect
3. overcrowded	6. urban planners

1. city dwellers: dân cư

Local authorities should find ways to limit the use of private cars and encourage **city dwellers** to use public transport.

(Chính quyền địa phương nên tìm cách hạn chế việc sử dụng xe ô tô tư nhân và khuyến khích người dân thành phố sử dụng phương tiện giao thông công cộng.)

2. infrastructure (n): cơ sở hạ tầng

The **infrastructure** of our city needs upgrading. It's in an extremely poor condition now.

(Cơ sở hạ tầng của thành phố chúng tôi cần nâng cấp. Nó đang trong tình trạng cực kỳ nghèo nàn.)

3. overcrowded (adj): đông đúc

I hate travelling during the rush hour. The trains and buses are all **overcrowded**

(Tôi ghét đi du lịch trong giờ cao điểm. Xe lửa và xe buýt đều đông người.)

4. advanced technology: công nghệ tiên tiến

My father is very optimistic about the future of our city. He believes the government will use **advanced technology** to solve the pollution problems successfully.

(Cha tôi rất lạc quan về tương lai của thành phố chúng ta. Ông tin rằng chính phủ sẽ sử dụng công nghệ tiên tiến để giải quyết vấn đề ô nhiễm thành công.)

5. detect (v): phát hiện

Researchers are developing low-cost devices that can **detect** water pollutants in rivers and lakes.

(Các nhà nghiên cứu đang phát triển các thiết bị có chi phí thấp có thể phát hiện các chất ô nhiễm trong sông và hồ.)

6. urban planners: nhà quy hoạch đô thị

While carrying out projects to develop a city, **urban planners** look at the needs of local people and the environment in order to maintain natural habitats and biodiversity.

(Trong khi thực hiện các dự án phát triển thành phố, các nhà quy hoạch đô thị xem xét nhu cầu của người dân và môi trường để duy trì môi trường sống tự nhiên và đa dạng sinh học.)

GRAMMAR

1. Complete the sentences with the correct question tags.

(Hoàn thành câu bằng những câu hỏi đuôi đúng.)

Đáp án:

1. shall we	5. haven't you
2. don't they	6. do they
3. aren't there	7. should they
4. will you	8. isn't it

1. Let's save paper by using both sides of the sheet, **shall we?**

(Hãy tiết kiệm giấy bằng cách sử dụng cả hai mặt, được chứ?)

2. Everybody wants to live in a clean and green place, **don't they?**

(Mọi người đều muốn sống trong một nơi xanh và sạch, đúng không?)

3. There are waste processing plants in this city, **aren't there?**

(Có nhà máy chế biến chất thải ở thành phố này, có phải không?)

4. Please don't smoke here, **will you?**

(Xin đừng hút thuốc ở đây, được chứ?)

5. I suppose you've got a new job, **haven't you?**

(Tôi nghĩ rằng cậu đã có một công việc mới, phải không?)

6. Nobody wants to get stuck in a traffic jam, **do they?**

(Không ai muốn bị mắc kẹt trong tình trạng tắc nghẽn giao thông, đúng không?)

7. People shouldn't leave rubbish in public parks, **should they?**

(Mọi người không nên để rác trong công viên công cộng, phải không?)

8. This is what you need, isn't it?

(Đây là những gì cậu cần, phải không?)

2. Answer the questions, using conditional sentences.

(Dùng câu điều kiện để trả lời câu hỏi.)

Example:

– What happens if we heat ice?

– If we heat ice, it melts.

Gợi ý:

1. What happens if flowers are not watered?

(Điều gì xảy ra nếu hoa không được tưới nước?)

=> Flowers die if they are not watered. / If flowers are not watered, they die.

(Hoa sẽ chết nếu chúng không được tưới. / Nếu hoa không được tưới nước, chúng sẽ chết.)

2. What do you expect your teacher to do if you make a mistake?

(Bạn mong giáo viên của mình làm gì nếu bạn làm sai?)

=> I expect my teacher to correct my mistake if I make one. / If I make a mistake, I expect my teacher to correct it

(Tôi mong giáo viên của tôi sửa lỗi cho tôi nếu tôi làm sai / Nếu tôi làm sai, tôi mong rằng giáo viên của tôi sẽ sửa lỗi cho tôi.)

3. What do people in tall buildings need to do if there is an earthquake?

(Những người trong tòa nhà cao tầng cần làm gì nếu có động đất?)

=> People need to leave tall buildings quickly if there is an earthquake. / If there is an earthquake, people need to leave tall buildings quickly.

(Mọi người cần phải rời khỏi tòa nhà cao tầng một cách nhanh chóng nếu có động đất. / Nếu có động đất, mọi người cần phải nhanh chóng rời khỏi những tòa nhà cao tầng.)

4. What colour do you get if you mix blue and yellow?

(Bạn nhận được màu gì nếu bạn kết hợp màu xanh và màu vàng?)

=> I get green if I mix blue and yellow / If I mix blue and yellow, I get green.

(Tôi sẽ có màu xanh lá cây nếu tôi kết hợp màu xanh và màu vàng. / Nếu tôi pha màu xanh và màu vàng, nó sẽ trở thành màu xanh.)

5. What number do you dial if there is a fire?

(Bạn quay số nào nếu có hỏa hoạn?)

=> I dial (the emergency number) 114 if there is a fire. / If there is a fire, I dial 114.

(Tôi quay số (số khẩn cấp) 114 nếu có hỏa hoạn. / Nếu có hỏa hoạn, tôi quay số 114.)

6. If you don't have to go to school in the morning, what time do you usually get up?

(Nếu bạn không phải đi học vào buổi sáng, bạn thường thức dậy lúc nào?)

=> If I don't have to go to school in the morning, I usually get up at 8. / I usually get up at 8 if I don't have to go to school in the morning.

(Nếu tôi không phải đi học vào buổi sáng, tôi thường thức dậy lúc 8 giờ. / Tôi thường dậy lúc 8 giờ nếu không phải đi học vào buổi sáng.)

7. Who do you usually ask for help if you are in trouble?

(Bạn thường hỏi ai để nhờ giúp đỡ nếu bạn gặp rắc rối?)

=> I usually ask my best friend for help if I'm in trouble. / If I'm in trouble, I usually ask my best friend for help.

(Tôi thường hỏi bạn thân tôi giúp đỡ nếu tôi gặp rắc rối. / Nếu tôi gặp rắc rối, tôi thường nhờ bạn thân tôi giúp)

8. Where do you usually go if you want to enjoy some fresh air?

(Bạn thường đi đâu nếu bạn muốn thưởng thức không khí trong lành?)

=> I usually go to the park if I want to enjoy some fresh air. / If I want to enjoy some fresh air, I usually go to the park.

(Tôi thường đi công viên nếu tôi muốn tận hưởng một không khí trong lành. / Nếu tôi muốn tận hưởng không khí trong lành, tôi thường đi công viên.)

